

BÁO CÁO

Tổng kết hoạt động năm 2009

C I M CHUNG

Cho n th i i m hi n nay (31/12/2009), Vi n Lúa ng b ng sông C u Long có t ng s cán b viên ch c là 189 ng i, s cán b viên ch c trong biên ch nhà n c là 146 ng i và s lao ng h p ng do Vi n tr l ng là 43 ng i.

Vi n có t ng c ng 25 ti n s , 31 th c s , 82 i h c, s còn l i 51 ng i g m các cán b trung c p và công nhân.

Vi n ã s p x p l i lao ng i v i hai i B o v và Nhân gi ng và th c hi n tinh gi n biên ch theo Ngh nh 132 nh m tinh g n b máy.

C c ut ch c b máy c a Vi n nh sau:

- 13 b môn nghiên c u: Di truy n - ch n gi ng; Công ngh sinh h c; Công ngh h t gi ng; K thu t canh tác; Khoa h c t; Vi sinh; Côn trùng; B nh cây; Phòng tr sinh h c; C c u cây tr ng; Kh o nghi m gi ng; Kinh t xã h i nông nghi p và C i n.
- Các n v ch c n ng bao g m: Phòng Qu n lý khoa h c & H p tác qu c t , Phòng Hành chính T ch c, Phòng Tài chính K toán, Phòng S n xu t và D ch v gi ng cây tr ng và Ban Qu n lý Xây d ng c b n
- Các n v tr c thu c khác: Trung Tâm chuy n giao ti n b k thu t.

Trong n m 2009 ho t ng c a Vi n có nhi u thu n l i, tuy nhiên v n còn ch u nh h ng t nh ng bi n ng tình hình c a c quan:

Vi n ã chuy n i ph ng th c khoán m i trong s n xu t lúa gi ng: u t toàn b chi phí s n xu t và thu h i s n ph m theo nh m c c a Vi n.

Vi n ã c B Nông nghi p & PTNT phê duy t án 115 th c hi n c ch t ch , t ch u trách nhi m c a c quan khoa h c công ngh và có hi u l c t 1/1/2009 .

I. H P TÁC TRONG N C VÀ QU C T :

1. Trong n c: ngoài h p tác nghiên c u tr c ti p thông qua các tài d án, Vi n còn tri n khai th c hi n ch o c a B Nông Nghi p & PTNT v liên k t Vi n Tr ng :

Vi n ã t ch c ký k t h p tác và ph i h p nghiên c u khoa h c và ào t o v i tr ng H C n th . n nay, ã tri n khai c m t s n i dung nh ph i h p tham gia tuyen ch n tài c p B n m 2009; Ph i h p liên k t so n th o án “Các gi i pháp s n xu t và tiêu th lúa g o vùng ng b ng sông C u Long thông qua liên k t vùng và s tham gia “ 4 nhà ” ; cán b c a Vi n tham gia các H i ng ch m lu n án cho sinh viên và nghiên c u sinh c a tr ng.

- tài c p B m i: 03 tài v i t ng kinh phí th c hi n là 1.600 tri u ng.
- tài thu c ch ng trình ADB: 6 tài v i t ng kinh phí th c hi n là 1.060,92
- D án s n xu t th nghi m c p B : 01 d án, kinh phí th c hi n là 1.000 tri u ng.

Nhi m v th ng xuyên: Vi n c giao th c hi n 11 tài, t ng kinh phí th c hi n là 1.000 tri u ng.

Bên c nh ó, các n v nghi n c u trong Vi n còn h p tác v i a ph ng v i t ng kinh phí là 6.800,318 tri u ng

1.2. Công tác qu n lý khoa h c:

Xây d ng và t ng h p k ho ch nghi n c u giai o n 2010-2015 c a Vi n trình B .

T ng h p các báo cáo v ho t ng khoa h c c a Vi n theo yêu c u c a Lãnh o Vi n và c a B .

T ng c ng công tác qu n lý khoa h c, a công tác qu n lý khoa h c c a Vi n vào n n n p và t hi u qu :

- T ch c ánh giá nghi m thu k t qu ti n th c hi n n m 2009 c a 11 tài c p B và 6 tài c p c s ; ánh giá, nghi m thu k t thúc 1 tài c p Nhà n c, 2 tài c p B , 1 d án SXTN c p B và 5 tài c p c s .
- T ch c nghi m thu k t qu nghi n c u c a 1 tài h p tác v i S KHCN & MT t nh H u Giang, 1 tài h p tác v i S KHCN & MT t nh ng Tháp và 1 tài h p tác v i Vi n dinh d ng cây tr ng qu c t
- T ch c th m nh c ng nghi n c u n m 2010 c a 2 tài c p Nhà n c, 12 tài c p B , 11 tài c s theo úng yêu c u và ti n c a B .
- T ch c H KH Vi n i ki m tra: 1 tài c p Nhà n c th c hi n t i t nh Ti n Giang; 3 tài c p B th c hi n t i các t nh An Giang, Sóc Tr ng và C n Th ; 1 d án SXTN th c hi n t i huy n C , TP C n Th ; 3 tài ADB th c hi n t i t nh Trà Vinh và Sóc Tr ng; 1 tài lúa lai th c hi n t i các t nh An Giang, ng Tháp và Trà Vinh; 1 tài c p B và 1 tài c s th c hi n t i t nh Sóc Tr ng.
- Theo dõi, ki m tra và ánh giá 153 thí nghi m thu c các tài th c hi n t i Vi n trong v ông Xuân 2008-2009 và 174 thí nghi m thu c các tài th c hi n t i Vi n v Hè Thu 2009 (2 l n m i v).
- Ban hành các quy nh b sung vào Quy ch qu n lý khoa h c c a Vi n: Qu n lý các gi ng có tri n v ng c a Vi n; Qu n lý s n ph m khu thí nghi m, Quy nh và phân b dĩ n tích nhà l i thí nghi m cho các n v nghi n c u.
- T ch c H i th o ánh giá gi ng lúa v X 2008-2009 và Hè Thu 2009 t i Vi n.
- T ch c H i ng KHCN c p c s ánh giá, xem xét ngh B công nh n chính th c 6 gi ng lúa m i và 14 gi ng s n xu t th c a Vi n.

1.3. T ng c ng c s k thu t và ào t o ngu n nhân l c khoa h c

- Hoàn thành các th t c mua s m trang thi t b KHCN n m 2009 c a Vi n úng theo quy nh c a Nhà n c.

- Giúp 1 cán b hoàn thành h s i ào t o t i n s t i M , 2 cán b hoàn thành h s i ào t o t h c s t i n , 1 cán b i t p h u n n g n h n t i N h t và 1 cán b i t p h u n n g n h n t i n .

- T ch c H i n g h k h o a h c t r n m 2009 c a V i n .

1.4. Thông tin, t li u và xu t b n

Công tác thông tin, t li u và xu t b n là công vi c th ng xuyên và quan tr ng c Ban lãnh o V i n và các n v quan tâm và chú ý nh m chuy n t i các n i dung nghiên c u thành các báo cáo khoa h c và tài li u khuy n nông, các n i dung ho t ng c a V i n c ng c th ng xuyên c p nh t trên trang web c a V i n . Công tác thông tin, t li u và xu t b n n m 2009 c tóm t t nh sau:

- Trang web c a V i n (<http://clrri.org>) ã c thi t k l i h p lý và thu n t i n cho ng i truy c p, b n tin c c p nh t u n 2-3 ngày/1 n . Trong n m 2009 có kho ng 93.336 l t truy c p vào trang web c a V i n .
- M ng n i b (LAN) c a V i n c qu n lý và v n hành thông su t m b o cho các cán b c a V i n truy c p và trao i thông tin nhanh chóng và thu n l i .
- Hoàn thành và xu t b n t p chí t i n g Anh OmonRice s 16, 1 proceedings 30 n m thành l p v i n và ang t i n hành chu n b cho xu t b n OmonRice s 17, n m 2009 .
- N m 2009 th v i n ã b sung thêm 34 cu n sách các lo i, 157 t p chí các lo i và nhi u báo cáo khoa h c, 3 lu n án t i n s , 3 lu n v n th c s và nâng t ng s lên 3305 cu n sách các lo i, 7933 t p chí, 35 lu n án t i n s và 42 lu n án th c s .
- Vi t nhi u bài tham lu n tham gia các h i n g , h i th o trong n c (19 l n) ; vi t báo cáo khoa h c ng t i t p chí khoa h c (9 bài) và in 700 áo thun cho ch ng tr ình l p h i n m gi m phát cho nông dân
- Ngoài ra, V i n còn t ch c xu t b n nhi u tài li u khoa h c nh ::
 - + Proceedings : The CLRRI –IRRI International conference ‘ Better rice, better environment & better life (40 bài c a các tác gi t r trong và ngoài n c)
 - + T p chí OMRICE s 16 (18 bài) .
 - + ang hoàn thi n xu t b n t p chí OMRICE s 17 .

1.5. Các oàn ra và vào V i n

S l ng oàn khách và s l t ng i n tham quan và làm vi c v i V i n, c th nh sau:

- S oàn khách trong n c n tham quan, h i h p và làm vi c v i V i n và các n v tr c thu c là 55 oàn v i 1096 l t ng i .
- Khách ngoài n c n làm vi c và tham quan là 47 oàn v i 194 l t ng i, bao g m nhi u Qu c t ch khác nhau.
- oàn cán b V i n i d h i n g , h c t p t i n c ngoài là 45 l t ng i .

2- K t qu nghiên c u khoa h c và chuy n giao công ngh .

2.1. L nh v c nghiên c u ch n t o gi ng:

2.1.1. Cây lúa

- + T o gi ng lúa ch u h n b ng đ u chu n phân t :
 - ã xác nh c 31 gi ng ch ng ch u khô h n chi m 42,46% t 73 gi ng lúa c n c a IRRI. Gi ng c ng cây và bông nhi u là BP 225 D-TB 6-8, IR 78933-B-24-B-B-31, IR 78933-b-24-B-b-4, IR 65191-3B-2-2-2-2, BP 227 D –M R -2-12. Gi ng M t B i Mùa trong ngân hàng gen Vi t Nam c ng c ghi nh n có tính ch ng ch u h n
 - So sánh ki u gen và ki u hình kh ng nh m c chính xác c a ch th phân t trong ch n l c cá th ch ng ch u h n >90%
 - Các dòng tri n v ng ã c phân l p và so sánh n ng su t là: OM6840, OM6863, OM6872, OM6862, OM6162, OM6867, OM6868, OM6869, OM7344, OM7379, M7340, OM7338, OM7261.OM 8901, OM 8900, OM 8902. Trong ó có 1 gi ng OM 6840 c a vào kh o nghi m qu c gia. ang ti p t c chuy n kh o nghi m qu c gia 5 gi ng m i trong v ông Xuân 2010 là gi ng OM 8901, OM 8900, OM 7379, OM 7340, OM 8902. M t gi ng ã c công nh n s n xu t th nh OM 6162, OM 6162.
- + Nghiên c u ch n t o gi ng lúa xu t kh u cho ng b ng sông C u Long:
 - Gi ng lúa c B công nh n chính th c: OM4900, OM6073, OM4498, OM5930.
 - Gi ng lúa c B công nh n s n xu t th : OM 6161, OM 5628, OM5625, OMCS 2009, OM 6377, OM 6877, OM5954, OM 5629, OM 6600, OM6071, OM 5981, OM 3689, OM 6032
- + Nghiên c u ch n t o gi ng lúa ch u m n và ph m ch t t cho BSCL và phía B c:
 - Xác nh c 14 gi ng b m kháng m n t t; 47 dòng lúa tri n v ng ch ng ch u m n t t; 8 markers thích h p cho phân tích SSR và x lý t bi n c 9 gi ng.
 - Lai t o c 235 t h p lai; thanh l c m n nhân t o 1352 dòng lúa và phân tích SSR 150 dòng lúa.
 - Nuôi c y mô 8 gi ng lúa, t o c 382 dòng tái sinh ang tr ng nhà l i và nuôi c y túi ph n c a 8 t h p lai th h F1, t o c 25 dòng tái sinh.
 - K t qu ch n dòng SC2 t 2 gi ng lúa M t b i và Tép hành t bi n thu c 212 cá th có đ ng hình mong mu n và ch n dòng DH2 t 20 t h p lai thu c 380 cá th có đ ng hình mong mu n.
- + Nghiên c u ch n t o các gi ng lúa th m ch t l ng cao có kh n ng kháng r y cho vùng ng b ng sông C u Long:
 - Th c hi n c 371 t h p lai n và 159 t h p lai ba, 70 t h p lai kép; ch n c 3509 cá th th h F2; ch n c 4881 cá th th h F3; ch n c 400 dòng F6 và 542 cá th th h F7.

- Chọn 600 dòng t bi n th h M3 và 456 dòng nt bi n th h M4 trên các gi ng OM4900, Jasmin85, OM6162 và chọn 93 dòng t bi n th h M2 và 453 dòng t bi n th h M3 trên các gi ng Nàng Nhen, Hoa s a và Nàng th m Ch ào.
- Nuôi c y túi ph n (NCTP) c 9 t h p lai F1, t o c 182 dòng tái sinh.
- T o bi n d soma: Th c hi n thí nghi m t o bi n d soma cho 2 gi ng lúa DS20 và VND95-20. K t qu thu nh n 47 dòng tái sinh gi ng DS20, 135 dòng gi ng VND95-20
- Gi ng OM4088 và OM2496-15 ã c công nh n gi ng t m th i ((theo Quy t nh s 197Q -TT-CLT ngày 18-6-2009 c a C c tr ng c c tr ng tr t), trong th i gian t i gi ng OM6072, OM4101, OM4218, OM8923, OM5166 s c làm th t c công nh n gi ng t i p.

+ Chọn thu n và ph c tráng các gi ng lúa ch l c C u long 8 (CL8) và OM2395 cho huy n Trà Cú T nh Trà Vinh v i k t qu t c nh sau:

- Ph c tráng hai gi ng lúa ch l c CL8 và OM2395
- Th c hi n xong th h G0 và G1, ch n và ánh giá c 60 dòng tri n v ng cho hai gi ng lúa C u Long 8 (CL8) và OM2395 và phân tích ph m ch t g o, tính kháng r y nâu, o ôn và b nh vàng lùn, lùn xo n lá.

+ Nghiên c u các bi n pháp nâng cao hi u qu s n xu t gi ng lúa mùa c s n Tài nguyên c cho t nh Sóc Tr ng và B c Liêu, ã th c hi n c:

- i u tra 200 h nông dân t i huy n V nh L i (B c Liêu) và huy n Th nh Tr (Sóc Tr ng) v canh tác lúa Tài nguyên c.
- Thu th p 30 m u lúa gi ng Tài nguyên c làm v t li u ph c tráng gi ng.
- Tri n khai 8 thí nghi m ngoài ng t i t nh Sóc Tr ng ph c v ph c tráng gi ng và xây d ng quy trình canh tác lúa Tài nguyên c.

+ Nghiên c u ch n t o gi ng lúa giàu vi ch t dinh d ng và có n ng su t, ch t l ng cao, k t qu t c:

- Gi ng OM5199 c B công nh n là gi ng chính th c.
- Gi ng OM5472 c B công nh n là gi ng s n xu t th và c h i ng KHCN c p c s ngh B công nh n gi ng chính th c vào u n m 2010.
- Gi ng OM5464 và OM5451 ã c h i ng KHCN c p c s ngh B công nh n gi ng s n xu t th vào u n m 2010.

+ Nghiên c u, ánh giá, tuy n ch n và phát tri n m t s ngu n gen ch ng ch u v i r y nâu làm v t li u tuy n ch n gi ng lúa kháng, ã th c hi n c:

- Thanh l c 200 dòng gi ng luá và ã xác nh 10 dòng/ gi ng, v t li u kháng r y.
- Lai t o c 50 t h p.
- ã tr ng và ánh giá 3000 dòng th h F4 và tr ng 2000 dòng th h F5.

+ Nghiên cứu, đánh giá tính thích ứng của các giống lúa mới hiện tại ở các tiểu vùng sinh thái BSCL. Tài liệu xác nhận 23 giống mới trong vùng, vào các giống BSCL, trong đó Văn minh B công nhận:

- 6 giống mới: OM4088, OM4218, OM5472, OM6162, OM6161 và OM5636.
- 14 giống sản xuất thử: OM8923, OMCS2009, OM5636, OM5451, OM4101, OM6071, OM5981, OM5629, OM6072, OM5464, OM6377, OM6600, OM5954, OM6877

+ Dự án SXTN: "Hoàn thiện quy trình thâm canh và sản xuất thử hai giống lúa OM5930 và OM6073 cho tiểu vùng cao phước xuất khẩu cho vùng BSCL":

- Thực hiện áp dụng Quy trình sản xuất giống lúa theo tiêu chuẩn ngành duy trì giống cũ, nhân giống siêu nguyên chủng và giống nguyên hai giống lúa OM5930 và OM6073. Kết quả thu được 93kg giống gốc (45kg giống OM5930 và 48kg giống OM6073), đạt 103,3% kế hoạch (vượt kế hoạch 3kg)
- Hoàn thiện Quy trình thâm canh cho hai giống lúa OM5930 và OM6073.
- Tổng cộng 31 đợt phun thuốc cho 220 công tác viên tham gia dự án, đạt 146% kế hoạch
- Sản xuất được 15 tấn giống siêu nguyên chủng (3 tấn giống OM5930 và 12 tấn giống OM6073) trên diện tích 4ha, đạt 125% tổng sản lượng kế hoạch (vượt kế hoạch 3 tấn) và 100% tổng diện tích kế hoạch
- Sản xuất được 557,5 tấn giống lúa nguyên chủng trên diện tích 111ha, đạt 100,5% tổng sản lượng kế hoạch (vượt kế hoạch 2,5 tấn) và 100% tổng diện tích kế hoạch
- Sản xuất được 652,6 tấn giống lúa xác nhận (161,3 tấn giống OM5930 và 491,3 tấn giống OM6073) trên diện tích 115ha, đạt 100% kế hoạch về diện tích và 103,2% kế hoạch sản lượng (vượt kế hoạch 20,1 tấn)
- Hiệu quả kinh tế: vượt mức so với kế hoạch (tổng doanh thu trong 1 năm vượt 816,84 triệu đồng, lãi ròng vượt 126,84 triệu đồng, thời gian thu hồi vốn 1 tháng, tổng lãi ròng so với vốn vượt tổng 32,7%, tổng lãi ròng so với tổng doanh thu vượt 1%).
- Hiệu quả xã hội: Dự án đã góp phần xây dựng và hoàn thiện hệ thống nhân giống lúa 3 cấp, xúc tiến quá trình xã hội hoá công tác giống các tiểu vùng BSCL; tạo cơ hội việc làm cho cán bộ kỹ thuật và nông dân bình thường và thực hiện các kỹ thuật sản xuất lúa giống cho tiểu vùng cao; Tạo ra ý thức cho người nông dân trong việc sản xuất, sản xuất và giống lúa thuần, cho tiểu vùng cao sản xuất.

+ Tuyển chọn và phát triển các giống lúa kháng rầy nâu và chng chu b nh vàng lùn và lùn xo n lá t nh ng Tháp, k t qu t c:

- Xác nh c 07 gi ng có tri n v ng v X08-09: OM4088, OM6377, OM5472, OM4101, OM4218, OM5472, OM5490, và OM4498 C
- v Hè Thu (Thí nghi m H u ki m) xã nh c 04 gi ng tri n v ng OM4101, OM5490, OM6377 và OM5472 n ng su t cao và kháng r y c p 3-5

+ ng d ng ti n b khoa h c và k thu t xây d ng mô hình s n xu t gi ng lúa ch t l ng cao t i huy n Tân Hi p, Kiên Giang”, ã và ang th c hi n c:

- Kh o sát g n 100 gi ng lúa ng n ngày, ch t l ng cao trong v X2008-2009 và xác nh 5 gi ng làm v t li u nghiê n c u h n gi ng.
- ã ti n hành thí nghi m so sánh n ng các t h p lúa tr n trong v HT 2009.
- ang ti p t c tri n khai so sánh các t h p lúa trong v X 2009-2010.

+ Tuyển ch n m t s gi ng lúa thích nghi cho vùng Nam Qu c l IA t nh B c Liêu, ã và ang th c hi n c:

- Thanh l c các gi ng lúa ch ng chu i v i r y nâu, b nh o ôn và m n.
- Ph c tráng gi ng lúa IR 42 (B y Hóa).
- Kh o nghi m b gi ng lúa g m 24 gi ng lúa t i 4 i m thu c huy n Hòa Bình và ông H i t nh B c Liêu.

+ Nghiê n c u ch n t o gi ng lúa ch u phèn , n ng su t cao , ch t l ng t t cho vùng ng tháp m i, ang th c hi n vi c ánh giá tính kháng r y nâu c a 200 dòng , gi ng lúa kháng phèn i v i 2 ngu n r y nâu ng Tháp và Long an.

2.1.2. Cây tr ng c n

+ Nghiê n c u cây u t ng, ã th c hi n c:

- Chuy n gen kháng h n vào các gi ng u t ng: Chuy n gen kháng h n vào cây m u Arabidopsis thaliana ho c cây u t ng (MT 176): B t u th c hi n chuy n n p gen kháng h n hybrid vector mang gen bar và rd29A-dreb1A vào gi ng MT 176.
- Chuy n gen kháng sâu vào các gi ng u t ng: Tr ng các dòng u t ng bi n i gen th h T0, T1, T2, T3, T4: ã tr ng nhà thanh l c 7 dòng T0, 41 dòng T1, 160 dòng T2 , 580 dòng T3, 940 dòng T4 và 860 dòng T5.
- ã phân tích PCR và phân tích Southern blot cho các dòng u t ng bi n i gen th h T0, T1, T2, T3, T4.
- K t qu t 2 dòng T1, 19 dòng T3 phát tri n t 7 dòng T2 và 55 dòng T4 phát tri n t 3 dòng T3 kháng sâu xanh da láng cho th y cho th y tr ng l ng sâu gi m áng k và gây ch t sâu nhi u h n so v i i ch ng không chuy n n p gen.

+ Nghiên cứu xây dựng quy trình thâm canh trồng họ cây khoai lang vùng BSCL: đang triển khai các thí nghiệm nghiên cứu các nội dung cho xây dựng quy trình thâm canh trồng họ cây khoai lang vùng Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long (thu thập và thí nghiệm về so sánh giống; thí nghiệm về lựa chọn phân vô cơ, hữu cơ và thí nghiệm về quản lý bệnh và bệnh hại khoai lang.)

+ Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật cho cây ngô lai trong các vụ luân canh hai vụ lúa theo hình thức trồng ngô sít, giảm giá thành và phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long: đã thực hiện thành công 17 thí nghiệm các hình thức phân bón kỹ thuật giống: giống, gieo hạt, mật độ, tưới nước, phân bón, trồng xen. Đã thực hiện 14 ha mô hình thí nghiệm An Giang, tỉnh Đồng Tháp và TP Cần Thơ.

+ Nghiên cứu tuyển chọn cây giống (*Momordica cochinchinensis*) cao sản: đã tiến hành khảo sát 293 phi vụ kinh tế thu hoạch cây giống BSCL về nội dung thí nghiệm bao gồm: An Giang, TP Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang và Vĩnh Long. Các ngành chức năng địa phương thí nghiệm khác trong vùng đã báo cáo là không thích hợp trồng cây giống trên địa phương mình. Trong quá trình khảo sát thu thập các tập đoàn 38 dòng giống thí nghiệm địa phương nói trên

2.2. Lựa chọn nghiên cứu bệnh thực vật

Trong hoạt động nghiên cứu bệnh thực vật, Viện đã chú trọng nghiên cứu tính kháng của giống để vì các loài sâu bệnh chính như rầy nâu, ôn nhiễm mức vụ sản xuất theo hình thức an toàn và bền vững.

2.2.1. Bệnh cây:

+ Nghiên cứu tạo giống lúa kháng bệnh ôn nhiễm bằng cách phân tích:

- Thông qua qui trình lai hệ quy và sử dụng các vật liệu như: Khang dân 18, Q5, DT7, Khang Dân tái biến, Jasmine 85, OM 1490, MTL 250, IR 64, OM 2517, OMCS 2000 dùng làm vật liệu nền gen kháng; C101LAC, C101PKT, Moroberekan, IRBL 9, IRBL 25, dùng làm vật liệu cho gen kháng. Đã thu hoạch 10-50 hạt cho mỗi cặp lai để phân tích hệ quy BC1F1 và BC2F1.
- Kiểm tra đánh giá mức độ chính xác của primer dùng trong chẩn đoán kháng bệnh ôn nhiễm cho thế hệ F2 có kiểu gen đồng hợp trội kháng về mức độ chính xác 95,83%; kiểm tra ngược cho thế hệ mẫu chính xác như ngược đồng hợp trội kháng là 95,45%. Tỷ lệ chính xác trên 95% trong chẩn đoán đồng hợp trội kháng bằng phương pháp phân tích hệ quy và gen kháng giúp chẩn đoán các dòng kháng bệnh ôn nhiễm hiệu quả cao.
- Kiểm tra chẩn đoán các dòng hệ quy kháng bệnh ôn nhiễm dựa vào marker phân tích cho thế hệ markers RM 3431 liên kết với gen Piz-nm trên nhiễm sắc thể số 6 về vị trí khoảng cách là 2,50cM. và marker RM 144 liên kết với gen Pik-mn trên nhiễm sắc thể số 11 về vị trí khoảng cách 1,2 cM cho tính đa hình giữa hai cha mẹ. Hai marker này có sự đồng nhất trong chẩn đoán các dòng kháng bệnh ôn nhiễm mang gen Piz hoặc Pik-m. Marker RM224, RM155 và JJ80-T3 liên kết với gen kháng Pi1, Pita và Pi5(t) liên kết trên nhiễm sắc thể số 11, số 12 và số 9 có sự đồng nhất trong chẩn đoán các dòng hệ quy phát triển phía Bắc.

c và ch a tr c khi ra i. Khi cây lúa ã tr chúng phát sinh d ng cánh dài ra i tìm ngu n th c n m i và, ng c l i, chúng phát sinh d ng cánh ng n ch n t i ch khi không c n ph i di c . i u này r t quan tr ng cho công tác dùng b y èn d báo r y nâu di c và có ba loài r y xanh uôi en hi n di n nh ng ch có loài *N. virescens* là ph bi n và có kh n ng truy n b nh Tungro nh ng v i m t s c ng không cao, còn hai loài kia r t hi m. R y l ng tr ng cho th y có vòng i r t ng n và có kh n ng gia t ng m t s cao c ng nh r y nâu nh ng ch có con cái m i có d ng cánh dài, và *S. furcifera* có tính di c nhi u h n r y nâu. Có l vì th mà r y l ng tr ng không có kh n ng phát d ch trên lúa nh r y nâu hi n nay vùng ng b ng sông C u Long. R y l ng tr ng c ng phát tri n t t trên lúa hoang và các loài c ph bi n trong ru ng lúa nh c l ng v c, c g o và c uôi ph ng. C ng nh r y nâu, r y l ng tr ng c ng s ng g c lúa nên có th c nh tranh v i r y nâu h n là v i r y xanh uôi en thích s ng trên lá.

- Hi n t ng tr i d y c a r y nâu và thiên ch trong môi tr ng x lý thu c hóa h c, cho th y: trong i u ki n c a các ru ng quan sát, t l s l ng gi a r y nâu và thiên ch dao ng t 0,2 cu i v lúa n 8,2 giai o n lúa òng tr , t l r y/thiên ch n m i ru ng s 7/4/07 chính v dao ng t 0,8-8,2 r y/thiên ch, ru ng s 19/4/07, 0,4-3,0 r y/thiên ch, và s 29/4/07 0,2-3,2 r y/thiên ch. T l này có khuynh h ng cao vào giai o n lúa làm òng-tr . Trong i u ki n v Hè Thu này, r y nâu ã không gây thi t h i cho cây lúa, ngoài ra m t r y trong v t ng i th p. Các lo i thiên ch n m i th ng th y trong ru ng lúa g m có nh n *Pardosa pseudoannulata*, nh n lùn *Atypena formosana*, nh n chân dài *Tetragnatha* sp., *Dischiriognatha*, và m t s các loài nh n thu c h Araneidae, Therididae, và Salticidae, b xít mù xanh *Cytorhinus lividipennis*. Nh ng loài nh b rùa, ki n 3 khoang, b xít n c xu t hi n v i m t th p. Nh n *P. pseudoannulata* hi n di n trong ru ng lúa t u v có m t dao ng kho ng 1,2-1,7 con/khay giai o n lúa òng-tr . Nh n chân dài có m t th p >1,0 con/khay và hi n di n trong su t v lúa. Nh n nh các lo i g m nhi u loài thu c h Lyniphiidae, Araneidae, Therididae, và Salticidae, có m t t ng d n t u v n cu i v lúa. B xít mù xanh *C. lividipennis* có m t t ng i cao h n m t nh n và có khuynh h ng cao vào cu i v lúa, có nh cao phù h p v i nh cao c a r y nâu tr ng thành. B xít mù xanh là lo i thiên ch có kh n ng t n công t t c các giai o n c a r y nâu, nh t là tr ng r y. B xít mù xanh c ng có tính h ng quang vào èn. Ký sinh tr ng: S l ng ong ký sinh tr ng r y nâu thu th p c trên ng ru ng th p. Tuy nhiên t l tr ng r y luôn b ký sinh trên ng ru ng t d i 10% giai o n nhánh t i a n kho ng 49% giai o n lúa òng tr n sau tr . Trong i u ki n t nhiên, t l tr ng r y ký sinh này c ng ã góp ph n i u hòa m t s r y nâu trên ng ru ng.
- nh h ng c a m t s nông d c i v i qu n th thiên ch trên ru ng lúa: Phun Applaud 10WP, Admir 50EC, Oshin 20 WP, Trebon 10 EC và x lý h t v i Cruiser 312,5 FS, Gaucho 600 FS cho th y r y nâu t ng s gi m có ý ngh a giai o n 32-36 ngày sau s (3-7 ngày sau phun) so v i i ch ng không phun. i v i b xít mù xanh *C. lividipennis*, thu c tr sâu r y c ng làm gi m qu n th so v i i ch ng không phun.

- Nghiên cứu thí nghiệm pháp canh tác trồng lúa phân bón VL, LXL (kết hợp thí nghiệm pháp 3 giai đoạn 3 tháng, né r y và gieo sạ ruộng), kết quả thí nghiệm tại Cai Lậy (Tiền Giang) và Hưng Dân (Bến Lức) trong năm 2009: Qua 3 vụ canh tác năm 2009, trình diễn mô hình canh tác thí nghiệm 10ha tại HT s m, HT chính vụ và X 08-09 cho thấy mô hình trồng thành công mang lại hiệu quả lớn cho sản xuất. Bài học kinh nghiệm rút ra tại đây là một thí nghiệm pháp trồng lúa phân bón thâm canh kết hợp nghiên cứu các tiến bộ kỹ thuật khác nhau: Không nên phun thuốc trừ sâu vào giai đoạn r y cánh di trú, Phun thuốc trừ sâu r y phi theo nguyên tắc 4 đúng, Cần phun thuốc trừ sâu khi mật số cao, không nên phun thuốc. Hiệu quả kỹ thuật đã chứng minh rằng ruộng mô hình đã gieo sạ đúng thời điểm khuyến cáo về lịch thời vụ của địa phương; bình vàng lùn, lùn xoan lá trên ruộng mô hình, các giai đoạn sinh trưởng lúa, không bình nhím, có t l bình và ch s b nh r t th p; lượng phân bón bình quân 90 kg/ha, phân 63 kg/ha (41.1%); lượng phân: N bình quân phân bón; lượng thuốc BVTV bình quân 4,4 l n/v phân 3,6 l n/v (45.0%). Hiệu quả kinh tế ghi nhận được là giảm chi phí đầu vào: ruộng mô hình so với ruộng nông dân, lượng phân bón ruộng mô hình so với ruộng nông dân của vụ X 08-09 là 6.089.000 đồng, còn vụ HT 2009 là 4.495.3000 đồng/ha. Hiện nay Sở NN-TN-Bến Lức đang xúc tiến h n v XH của h n 20.000 ha của Huyện Hưng Dân chuyển sang gieo sạ ruộng lúa tập trung như các mô hình đã áp dụng. Tỉnh Tiền Giang xin đề nghị giúp đỡ chuyển đổi trên diện tích h n 40.000 ha. Nhờ vậy hiệu quả của các thí nghiệm pháp và các mô hình đã giúp thay đổi và đề nghị giúp đỡ sản xuất cho vùng lúa thâm canh BSCL.

+ Nghiên cứu thay đổi đa dạng sinh học cá thể sâu hại và thiên địch trong ruộng lúa các vụ sản xuất lúa vùng sông Cửu Long, kết quả thí nghiệm:

- Đã thu thập và tập hợp sâu hại và thiên địch: 3 lúa (Lai vụng, ruộng tháp), 2 lúa + 1 màu (Lấp vò, ruộng tháp), 2 lúa (Cần thơ), 1 lúa (Cần giuộc, Long An), Lúa -tôm (Phước Long, Bến Lức); phân tích 1440 mẫu hút máy D-vac, 720 mẫu v t, 1080 mẫu cây t i, 2400 nhện và sâu
- Thành phần tập hợp côn trùng sâu hại và thiên địch có sự khác biệt rõ rệt giữa 5 vụ sản xuất, kết quả ghi nhận có 9-13 bộ côn trùng và nhện (Acarina, Araneae, Collembola, Coleoptera, Diptera, Ephemeroptera, emiptera, Homoptera, Hymenoptera, Lepidoptera, Odonata, Orthoptera, Thysanoptera), 39-62 họ côn trùng và nhện, 17-114 loài côn trùng và nhện.
- Chỉ số đa dạng sinh học ghi nhận rất cao trên các ruộng lúa mùa 1 vụ tại Cần giuộc, Long An, đã thu thập 13 bộ, 62 họ, 114 loài. Tập hợp bao gồm sinh vật biến thái chiếm 35.6%, ký sinh chiếm 4.5%, sâu hại chiếm 43.3%, côn trùng phân hủy học chiếm 16.5%, chỉ số đa dạng sinh học biến thiên từ 1,449+0,287 đến 2,156+0,093.
- T l b trí c c u gi ng lúa trên cánh ruộng có nh h ng s phát triển mật số cao sâu hại và thiên địch. Bên pháp “ba giai đoạn, ba tháng” nh h ng t t n t p h p thiên địch trên ruộng lúa và có sự thay đổi về cấu trúc của thiên địch tùy thuộc giai đoạn sinh trưởng của lúa.

+ Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất hai chế phẩm trừ sâu sinh học Ometar và Biovip, kết quả thí nghiệm như sau: đã tiến hành và hoàn thiện quy trình sản xuất hai chế phẩm

sinh học Ometar và Biovip quy mô thí nghiệm (vì công suất là 3 tấn/tháng) và ô nhiễm môi trường sinh học, không cần phân tích.

+ Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp phòng trừ sinh học sâu bệnh hại trên cây hành tím tại sản xuất thị trấn Bông sau thu hoạch nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cho nông dân tỉnh Khmer Huy ở Việt Nam Châu thổ Sóc Trăng: đã tiến hành thí nghiệm sản xuất hành tím tại Việt Nam Sóc Trăng và đồng thời tiến hành thí nghiệm trên hành tím tại Việt Nam đồng thời tiến hành thí nghiệm “Nghiên cứu xây dựng quy trình phòng trừ sinh học sâu bệnh hại chính trên cây hành tím”. Hiện tại hành tím đang phát triển tốt, đã được 43 ngày. Các chỉ tiêu về tính nông học và sâu bệnh đang được ghi nhận.

+ Nghiên cứu xây dựng quy trình quản lý sinh học sâu bệnh hại lúa tại đồng ruộng sông Cù Long:

- Các giống khác nhau có mức độ gây hại của sâu phao cù khác nhau, trong đó giống OM 1490 có tỉ lệ hại do sâu phao cù cao nhất.
- Có hai yếu tố phân bố và mật độ có ảnh hưởng đến tỉ lệ sâu phao cù và tỉ lệ hại (%) trong tổng mật độ tác hại.
- Lúa cấy có tỉ lệ (%) đẻ nhánh do sâu phao cù gây ra cao hơn lúa sạ.
- Các loại thuốc có nguồn gốc sinh học như Ometar, Biovip, Công nghệ sinh học 16BTN, Trùng Xanh, có hiệu lực trung bình đối với sâu phao cù hại lúa.
- Thuốc Regent 800WG, Emicide 105EC, Kinalux 25 EC có hiệu lực khá cao đối với sâu phao cù hại lúa, vào 3 NSP đạt 66,4 – 77,4%. Tuy nhiên hiệu lực của thuốc hóa học nói chung không bền lâu và giảm dần vào 10 NSP.
- Việc sử dụng thuốc trừ sâu hóa học phòng trừ sâu, rầy hại lúa đã làm giảm mật độ nhện bắt mồi nên thay đổi cách đánh kẻ so với sử dụng thuốc trừ sâu sinh học quản lý các loài sâu hại này.

+ Nghiên cứu tính đa dạng, mật độ phân bố của các loài kiến và vai trò thiên địch của chúng trên hệ thống canh tác lúa màu tại vùng BSCL:

đã tiến hành và nhận danh mục phân bố của các loài kiến trên các cây mè, ổi, nhãn, bắp tại Việt Nam Lúa, Thốt Nốt, Ô Môn và đã xác định các loài kiến gây hại cho thu hoạch, các mùa vụ và mật độ phân bố và biến động quần thể kiến trên các mùa lúa- ổi, lúa-bắp

2.3. Lựa chọn nghiên cứu kỹ thuật canh tác và phân hệ sinh.

+ Nghiên cứu kỹ thuật canh tác tối thiểu cho lúa xuất khẩu vùng BSCL: đã tiến hành thí nghiệm 35-36% diện tích mà năng suất không giảm so với thí nghiệm liên tục hiện hành.

+ Nghiên cứu xây dựng quy trình xử lý rơm rạ trên đồng ruộng và làm phân bón hữu cơ đồng ruộng sông Cù Long và đồng ruộng sông Hố:

- Đồng ruộng sông Cù Long: đã phân lập được 40 isolates nấm trichoderma từ hệ thống 2 vụ lúa, 3 vụ lúa và hệ thống lúa- mía. Thành lập được 10 isolates có khả năng sản xuất cellulose cao như VT1, VT2, V1 (Cần Thơ), AG1 (An Giang); HG1, HG2

(Hu Giang) và K1, K2, K3 (Kiên Giang). Ba dòng trichoderma: K3, V1 và HG 2 có chỉ số phân hủy cellulose cao nhất. Các chủng sản xuất chế phẩm sinh học phân hủy rơm hai dạng: (i) dạng hòa tan trong nước và (ii) dạng không hòa tan trong nước. Sau khi tẩm rơm ba tháng nhiệt độ trong phòng, trở về pH của chế phẩm biến thiên từ 6,20 lên 6,55. Mật số trichoderma tăng từ $0,01 \times 10^{12}$ CFU/100g lên đến 420×10^{12} CFU/100g. Sau khi xử lý trichoderma, thành tích của kỹ thuật trung bình là 85,2%.

- Nghiên cứu sông Hồng: đã phân lập được 50 chủng vi sinh vật (VSV) có khả năng phân giải cellulose từ các mù phân compost, rác thải. Đã tuyển chọn được 19 chủng vi sinh vật có hoạt tính phân giải cellulose cao nhất. Đã lựa chọn một chủng VSV gồm 2 chủng x khuẩn, 1 chủng vi khuẩn sản xuất chế phẩm vi sinh xử lý rơm rạ trên ruộng. Các chủng VSV tuyển chọn có khả năng tấn công nhau trên cùng môi trường dinh dưỡng hay các chất hữu cơ và dùng sản xuất 2 dạng chế phẩm (dạng lỏng và bột). Thời gian sản xuất chế phẩm tối thiểu trong vòng 3 tháng sau tẩm rơm. Mật số bào VSV đạt 10^9 CFU/g hoặc CFU/ml. Đã tiến hành đánh giá hiệu quả xử lý rơm rạ bằng chế phẩm hỗn hợp chủng VSV phân giải cellulose dạng bột không hòa tan bằng cách rải chế phẩm trực tiếp lên bề mặt ruộng.

+ Thí nghiệm dài hạn trên thực địa vụ Hè Thu 2008 này để thí nghiệm phân tích tác dụng của chế phẩm rơm rạ xử lý bằng chế phẩm nấm *Trichoderma* tạo thành nguồn phân rơm hữu cơ và khi bón cho lúa với liều lượng 6 tấn/ha đã góp phần làm giảm từ 40% - 60% lượng phân hóa học nitrogen sử dụng khác biệt không có ý nghĩa so với bón hoàn toàn 100% phân hóa học theo khuyến cáo và các lô có bón phân rơm hữu cơ cho mật số vi sinh vật tẩm, hoạt động của hệ thống vận chuyển electron trong đất (ETS) và hàm lượng protein trong đất cao hơn so với lô chỉ bón hoàn toàn phân hóa học.

+ Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học Ometar phòng trừ rầy nâu hại lúa và chuyển giao quy trình sản xuất nhanh chế phẩm trichoderma sinh học Ometar quy mô nông hộ tại tỉnh Trà Vinh, đã thực hiện được:

- Xây dựng được 20 ha mô hình “ứng dụng chế phẩm trichoderma sinh học Ometar trong quản lý rầy nâu hại lúa”. Chế phẩm Ometar do nông dân tự sản xuất còn cung cấp cho nông dân ngoài mô hình trừ rầy nâu trên 64 ha lúa.
- Tổ chức được 4 cuộc Hội thảo ở huyện Phong Thổ, Châu Đốc - huyện Cù Kê và Long Hòa, Hòa Minh - H. Châu Thành với 161 lượt người tham dự.
- Hoàn tất mua sắm thiết bị, dụng cụ cho 6 mô hình (câu lạc bộ) sản xuất chế phẩm sinh học Ometar quy mô nông hộ.
- Xây dựng được 6 mô hình sản xuất nhanh chế phẩm trichoderma sinh học Ometar quy mô nông hộ.

2.4. Lĩnh vực nghiên cứu về thu hoạch và sau thu hoạch:

tài: “Nghiên cứu tẩm rơm lúa giáng bằng túi yếm khí” hợp tác với Sở Khoa học công nghệ tỉnh Hậu Giang và Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Hậu Giang: trong năm 2009 đã chuyển giao về cho tỉnh tổng cộng là 14.000 túi yếm khí tẩm rơm lúa giáng. Hiện nay nông dân đã thực sự tiếp cận và tận dụng tình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật này.

2.5. Lĩnh vực nghiên cứu

+ Nghiên cứu lựa chọn công nghệ và hình thức máy cày gĩa hóa nông cho sản xuất lúa BSCL, kết quả đã lựa chọn 01 quy trình cày gĩa hóa nông bằng trâu làm đất trước thu hoạch và sau thu hoạch để thay thế 01 máy gĩa đất liền hợp, 01 máy gieo và 01 máy kéo, 01 máy cấy tấc cao và 01 máy cấy tấc thấp, sản xuất lúa BSCL.

+ Đã nghiên cứu và chuyển đổi máy gieo lúa của hãng GLD9N-0.2 phục vụ sản xuất lúa vùng nông sông Cửu Long.

+ Nghiên cứu cày gĩa hóa khâu vun luống, tưới và thu hoạch khoai lang, đã thực hiện: máy lên luống, máy tưới và máy thu hoạch khoai lang cho huyện Bình Tân - Vĩnh Long.

+ Đánh giá thực trạng cày gĩa hóa sản xuất nông nghiệp BSCL và các mặt: Sản lượng, chi phí, năng suất, mức độ trang bị nông cụ, tính phù hợp về mặt kỹ thuật và mặt xã hội chính sách liên quan. Trên cơ sở đó, lựa chọn mô hình cày gĩa hóa nông cho sản xuất lúa và mặt xã hội cây trồng chủ yếu vùng BCL (mía, đậu).

2.6. Chuyển giao khoa học công nghệ

- Nghiên cứu triển khai lúa gĩa bằng túi yếm khí. Trong quá trình thực hiện tài, đã phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Hậu Giang chuyển giao nhanh vào sản xuất. Kết quả là đã chuyển giao cho trên 14.000 túi yếm khí dân triển khai lúa gĩa.

- Ứng dụng tin tức kỹ thuật xây dựng mô hình trồng rau an toàn cho nông vùng trồng ớt miền trồng rau tết tỉnh Đồng Tháp.

- Tổ chức 6 lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho cán bộ địa phương và nông dân tham gia ứng dụng chế phẩm Ometar trên ruộng lúa tết tỉnh Trà Vinh mô hình thí điểm xã Vĩnh An 241 lượt người tham dự.

- Tổ chức 2 lớp tập huấn về ứng dụng chế phẩm Ometar trên sâu, ruộng lúa tết tỉnh Cần Thơ (85 lượt người tham dự).

- Tổ chức 2 lớp tập huấn chuyển giao quy trình “sản xuất nhanh chế phẩm sinh học Ometar quy mô nông hộ” cho cán bộ kỹ thuật và nông dân tỉnh Sóc Trăng (54 lượt người tham dự).

- Sản xuất 4,65 tấn chế phẩm sinh học Ometar/Biovip cung cấp cho các địa phương tỉnh BSCL.

- Trong vòng Xuân 2009 Vĩnh Lúa đã cử cán bộ kỹ thuật tập huấn 2 đợt cho trên nông dân hợp tác xã và công nhân sản xuất lúa với quy trình sản xuất lúa các cấp và phòng trừ sâu bệnh; miễn phí có 100 người tham dự.

- Tổ chức 3 lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất gĩa lúa chất lượng cao cho 165 công nhân viên chức địa phương: HTX Trồng Trọt, huyện Cần Thơ - Cần Thơ, Công ty Nông nghiệp Cần Thơ - Cần Thơ và Trại lúa gĩa Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2.7. Tin tức thu được:

Các gĩa lúa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công nhận năm 2009:

- Giá trị chính thức: 5 giá trị (OM 4900, OM 6073, OM 5199-1, OM 4059 và OM6561-12)

- Giá trị sản xuất thực: 8 giá trị (OM 6162, OM 4088, OM 5472, OM 6161, OM1350, OM 2496, OM 5625 và OM 5628).

2.8 Sáng kiến công nghệ thu hoạch 2009:

2.8.1. Công nghệ B :

- Tài trợ nghiên cứu công nghệ B : "Nghiên cứu, phát triển rau an toàn (chứ trồng rau bina) cho vùng BSCL" của Viện Nghiên cứu và Phát triển Nông thôn nghiên cứu chính thức bắt đầu vào tháng 3/2009. Kết quả của tài trợ là 3 quy trình là: Quy trình trồng rau xanh an toàn, Quy trình trồng dưa leo an toàn và Quy trình trồng khế qua an toàn.

2.8.2. Công nghệ A và B :

- Kết quả của sự hợp tác nghiên cứu giữa Viện Nghiên cứu và Phát triển Nông thôn và doanh nghiệp nhân nhả Hoàng Thành sản xuất Máy MG LH- 180 đã được giới thiệu khích trong hội thi máy gặt đập liên hợp do Viện Nghiên cứu và Phát triển Nông thôn tổ chức vào tháng 3/2009 tại An Giang

2.9. Các lĩnh vực hoạt động khác

Trong năm 2009 Viện đã cử nhiều cán bộ khoa học tham gia các hội nghị và tổ chức hội thảo, tham gia triển lãm

+ Trong nước :

- Hội nghị về lúa chịu ngập (Hà Nội, 5/2009)
- Hội nghị Công nghệ sinh học (TP Hồ Chí Minh ,12 /2009)
- Hội thảo: hợp tác Viện Trồng và doanh nghiệp phát triển kinh tế xã hội vùng BSCL (TP Cần Thơ , 12/09)
- Hội nghị về xây dựng quy trình gieo trồng lúa chịu ngập cho vùng BSCL (TP Hồ Chí Minh , 12/2009).
- Hội thảo về biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long vùng BSCL: thích ứng các hệ thống cây trồng trên nền đất lúa (TP Cần Thơ , 11/2009).
- Hội thảo "An toàn lương thực" do Viện Phòng ngừa Trung ương tổ chức tại UBND thành phố Cần Thơ (TP Cần Thơ , 6/2009).
- Hội thảo về lúa xuất khẩu (Tỉnh Hậu Giang, 7/2009)
- Hội thảo Tổng kết Sản phẩm Lúa BSCL thông qua áp dụng các Tiêu chuẩn Kỹ thuật Nông Nghiệp Tiên Tiến - Xây Dựng Mô Hình Tiêu Biểu An Giang (tỉnh An Giang, 3/ 2009)

+ Ngoài nước :

- Hội nghị về các biện pháp trồng cây phiến địa canh tác (do cơ quan JIRCAS tổ chức tại Thái Lan)

- Participatory Impact Pathway Analysis Workshop (IRRI - Viet Nam Post-harvest Projects) T ch c t i V ng Tàu, 4/2009.
- Writeshop-cum-workshop for the IRRI-Japan project on “Dissemination of submergence-tolerant rice varieties and associated new production practices to Southeast Asia”, t ch c t i IRRI, Los Banos, Laguna, Philippines 3/2009.
- Planning Workshop on Impact pathway of the project “Dissemination of submergence-tolerant rice varieties and associated new production practices to Southeast Asia”, t ch c t i Veintaine, Lao PDR 6/2009
- H i ngh v gi ng lúa kháng m n (IRRI, Philippines 2/2009).
- H i ngh nghiên c u gi ng lúa ch u m n t i Châu Á và Châu Phi (n , 3/2009)
- H i ngh v gi ng lúa ch u ng p (Indonesia, 4/2009)
- H i ngh v gi ng lúa ch t l ng cao (Trung Qu c, 5/2009)
- H i ngh v gi ng lúa khô h n (Úc , 8/2009)
- H i ngh v nghiên c u ch n t o gi ng lúa c u ng p- m n- khô h n (IRRI, Philippines 2/2009).
- H i ngh v ánh giá ngân hàng gen gi ng lúa (Trung Qu c, 9/2009).
- H i ngh v nghiên c u gi ng lúa th m và ch u nóng (Hàn Qu c, 5/2009)
- H i ngh v lúa hoang (Thái Lan, 11/2009)
- H i ngh v di truy n ch n gi ng cho cây lúa (IRRI, Philippines, 11/2009).

+ Tri n l m t i n b k thu t:

- Tham gia Festival lúa g o t ch c t i H u Giang
- Tham gia H i ch tri n l m nông nghi p t i C n Th

III. CÁC HO T NG KHÁC

1- Ho t ng n i chính:

m b o t t công tác v n th l u tr , nh n và phát các lo i công v n gi y t k p th i và b o m t.

m b o t t ph ng t i n i l i cho c quan m c dù m t s ph ng t i n b xu ng c p do nhi u n m s d ng, vi c b o trì s a ch a ph ng t i n i l i c ng c quan tâm úng m c trên c s t i t k i m, phòng ch ng tham ô và lãng phí trong l nh v c này.

m b o c nh quang c a Vi n luôn xanh, s ch và p t o môi tr ng s ng và làm vi c t t, t o n t ng t t cho khách n tham quan và làm vi c t i Vi n. Nhà khách Vi n c ng ã c s a ch a nâng c p, m b o ph c v cho khách n làm vi c ngh ng i t i n l i và an toàn.

Th c hi n úng, k p th i s ch o c a Vi n trong vi c b trí, s p x p thuy n chuy n nhân s , c ng c các t ch c, n v. Hoàn ch nh h s , th t c cho các cán b i d h i th o, h i ngh , h c t p n c ngoài. Th c hi n t t vi c theo dõi các h p ng lao ng ng n h n và dài h n. Qu n lý b sung h s cán b CNV vào ph n m m chung c a B . Xây d ng xong quy

ch, quy nh, gi i quy t khi u n i, t cáo, thi ua khen th ng; xây d ng k ho ch nâng ng ch chuyên viên chính, nghiên c u viên chính, nghiên c u viên cao c p.

Th c hi n t t, y và k p th i các ch BHXH cho CBCNV theo quy nh c a Nhà n c. Th c hi n y các quy n l i và ngh a v khác i v i CBCNV theo úng quy nh c a Nhà n c.

Th c hi n t t, k p th i các ch báo cáo th ng kê v công tác t ch c cán b và các công vi c liên quan n l nh v c công tác t ch c cán b v i B và các B, Ngành có liên quan và Chính quy n a ph ng các c p.

B sung h s cán b, viên ch c vào ph n m m chung c a B chu áo, ch t ch và an toàn.

Tham m u v i lãnh o v công tác t ch c cán b, ti n hành t t công tác rà soát b sung quy ho ch cán b n m 2009 - 2010 và 2011 - 2016.

L c l ng b o v chuyên trách: Vi n ã h p ng v i Công ty TNHH Tài Hoa th c hi n công tác b o v trong Vi n, ch t l ng công tác c a l c l ng này có s ti n b và i m i nh t nh, công tác theo ch ng trình, k ho ch và ph ng án rõ ràng, k p th i. ã có s ch ng, tích c c trong nghi p v, bên c nh ó m i oàn k t và ph i h p v i chính quy n a ph ng nh t là ngành công an b o v an ninh tr t t và an toàn xã h i trên a bàn c a Vi n v n c duy trì th ng xuyên.

L c l ng t v c quang m 45 ng òi, c ti p t c c ng c v t ch c, b c u ho t ng có ti n b. Vi n ã ph i h p v i Công an Tp. C n Th t ch c t p hu n v công tác an ninh, qu c phòng cho kho ng 80 l t cán b tham gia.

2. Ho t ng v ào t o

Ph i h p v i các n v trong và ngoài Vi n qu n lý và t ch c t t công tác ào t o ti n s chuyên ngành Di truy n-Ch n gi ng cây tr ng:

- + Ph i h p v i tr ng H C n Th t ch c h c hoàn thành các môn trong ch ng trình cho NCS khóa 1 và 2.
- + T ch c cho các NCS khóa 1 và 2 b o v chuyên ti n s.
- Ban hành Quy ch ào t o b sung, s a i.
- T ch c H i ngh khoa h c cho cán b tr c a Vi n ánh giá n ng l c nghiên c u và k n ng trình bày báo cáo.
- Ti p t c g i các cán b khoa h c tr i ào t o ng n h n và sau i h c t i n, Trung Qu c và m t s c s ào t o trong, ngoài n c khác:
- Ti n s : + N c ngoài: 05 (Trung Qu c, Úc, M và an M ch)
+ Trong n c: 10 (Vi n Lúa, Vi n KHNN Vi t Nam)
- Th c s : + N c ngoài: 06 (n, Philippines)
+ Trong n c: 06 (H C n Th)
- Th c hi n nhi m v ào sau i h c: t ch c cho các nghiên c u sinh hoàn thành các môn h c và chuyên ti n s.

- Tiếp tục gia các cán bộ khoa học trẻ vào trong ngành và sau khi kết thúc, Trung Quốc và các nước khác vào trong, ngoài nước khác
- Đào tạo tích: Viên chức 06 cán bộ tham gia tuyển sinh sau khi thu được Chương trình công nghệ sinh học và chương trình ADB. Hiện tại số cán bộ đang vào trong nước ngoài là 7 tiến sĩ và 4 thạc sĩ.
- Ngoài ra, Viên chức nhiều cán bộ tham dự hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước và các dự thi vào trong ngành và ngoài nước.

3- Hoạt động tài chính và xây dựng cơ bản

3.1. Hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính trong năm 2009 tiếp tục cố gắng theo hướng tốt hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển của Viên, và sự phát triển ngày càng cao của Chính Phủ

Tổng thu ngân sách năm 2009	27.582,7 triệu đồng
Nguồn do ngân sách nhà nước	16.407,7 triệu đồng
- Hoạt động máy	6.174,7 triệu đồng
- Nghiên cứu khoa học	10.233 triệu đồng
- Khuyến nông	0,590 triệu đồng
Nguồn do các bộ môn khai thác	11,105 triệu đồng
- Nguồn quốc tế	4.246,1 triệu đồng
- Nguồn hợp tác với các phòng, Công ty	6.858,9 triệu đồng
Các quỹ	0,70 triệu đồng

Phòng kế toán tài chính đã cố gắng trong công tác quản lý tài chính, tài chính không xảy ra tình trạng thất thoát tài chính. Tìm các biện pháp hữu ích trong việc sử dụng và quản lý nguồn kinh phí Ngân sách. Thực hiện ngày càng tốt hơn công tác kê toán và ghi sổ sách với mục tiêu chấp hành đúng pháp luật, chính xác theo chế độ kế toán nội bộ của Bộ Tài Chính.

Giúp Lãnh đạo Viên trong việc áp dụng thực hiện các chính sách và quy chế tài chính theo chế độ hiện hành. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Quy toán năm 2008 với Bộ kế toán và đúng kế hoạch.

Theo dõi chi phí thực tế cho từng thí nghiệm và tài trợ, theo dõi chi tiết chi phí cho từng hoạt động để rõ ràng, chính xác.

Làm tốt công tác quản lý ngân sách tài chính cho các đơn vị và cùng với các đơn vị làm thành quy toán với các phòng.

Lập các báo cáo tài chính cho lãnh đạo Viên thường xuyên.

Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ và quy định của cán bộ viên chức trong Viên.

3.2. Hồ t ả xây dựng cơ bản

Kho chi c p: 13,5 t ồng, trong ó: Dự án lúa xuất khẩu giai o n 2006-2010 ã th c hi n 10.228,8 t ồng bao g m: i) Gói th u s 1 là 1,7194 t ồng; ii) Gói th u s 2 là 1,327 t ồng; iii) Gói th u s 3 là 3,024 t ồng và gói th u s 4 là 3,6464 t ồng; chi khác là 0,512 t ồng.

4. Hồ t ả vụ s n xuất

Kh i l ồng lúa gi ng trong n m 2009 t 1.642 t n các l ai, ch t l ồng màu s c h t vàng sáng, giá thành s n xuất th p do n ng su t cao, h t gi ng sau khi nh p kho là có th xuất bán.

- Khu v c c ng tác viên h p ng:

S n l ồng 130,05 ha s n xuất thu v trong 2009 là 1.084t n v i n giá 6.000 /kg thành t i n 6.504.000.000

- Khu nhân gi ng nguyên ch ng + mô hình 77,20ha

+ S n l ồng nhân gi ng nguyên ch ng n m 2009 thu v 526t n v i n giá bán 7.500 /kg thành t i n: 3.945.000.000

+ S n l ồng SNC (32t n x 18.000) 576.000.000

+ T ồng doanh thu: 11.025.000.000

- S n l ồng lúa n m 2009:

+ Gi ng Nguyên ch ng: 526t n

+ Gi ng Xác nh n: 1.084t n

ánh giá chung tình hình s n xuất:

N m 2009 s n xuất ã ho t ả ng t t trong công tác i u hành s n xuất v òng xuân 2008-2009 và tri n khai xong v h e thu 2009 úng k ho ch.

i m n i b t là có s h p tác v i Công ty ADC là kênh phân ph i h t gi ng c a Vi n nên i u ki n nâng cao cao ch t l ồng h t gi ng úng tiêu chu n qui nh ngày càng c c ng c t ng c ng và phát tri n. Công ty ã ut v t t t i n v n s n xuất Vi n không ph i vay v n ngân hàng ng th i nh ó mà Vi n c ng tích l y c ngu n v n tái ut .

Nguyên nhân có nh ng k t qu trên, tr c h t là Ban Giám c Vi n th ng xuyên quan tâm ch o, có gi i pháp phù h p tháo g v ng m c k p th i công tác i u hành s n xuất t i n tri n thu n l i. Vi n c ng ã t o c ch uy n chuy n, linh ho t nh v y mà vì c tiêu th s n ph m nhanh chóng, thu n l i, t o tâm lý t t v i khách hàng trong giao d ch nh ng luôn m b o nguyên t c k toán - tài chính.

M t i m r t quan tr ng i v i n v mà Ban lãnh o Vi n luôn quan tâm nh c nh là ph i c i t i n l l i làm vì c, m b o ch t l ồng s n ph m gi v ng uy tín c a Vi n trong l nh v c chuy n giao t i n b k thu t vào s n xuất c bi t là gi ng lúa m i.

Niên v s n xuất n m 2009, ngoài c b u vàng phá h i v n sâu b nh c bi t b nh vàng lùn lùn xo n lá v n là s quan ng i c a ng i s n xuất. Vi n ch ng xu ng gi ng theo

khuyến cáo của Cục TT và cơ quan BVTV. Việc trồng thí nghiệm phát triển mới sẽ là bob cây lúa non khỏe mạnh sẽ bắt đầu 13-15 ngày. Theo dõi thông tin r y di trú, xu hướng gi ng t p trung. Sau s 15-20 ngày dùng các biện pháp t ng h p bob cây lúa. Năng suất t 6,5 – 7,2t n/ha. Sản lượng gi ng nh p kho 1.642t n. SNC trên 32t n.

Niên vụ sản xuất năm 2009, ngoài cob vàng phá hivn sâu bệnh c b i t b nh vàng lùn lùn xoắn lá vn là s quan ng ic a ng is n xu t. Việc trồng xu hướng gi ng theo khuyến cáo của Cục TT và cơ quan BVTV. Việc trồng thí nghiệm phát triển mới sẽ là bob cây lúa non khỏe mạnh sẽ bắt đầu 13-15 ngày. Theo dõi thông tin r y di trú, xu hướng gi ng t p trung. Sau s 15-20 ngày dùng các biện pháp t ng h p bob cây lúa. Năng suất t 6,5 – 7,2t n/ha. Sản lượng gi ng nh p kho 1.642 t n. SNC trên 32 t n. Riêng v h e thu 2009 d ch b nh vàng lùn lúa do r y nâu lây truyền trên m t s gi ng nh OM2517, OM2717, OM1490,... chi phí thu c BVTV phòng di t tr r y nâu và b nh VL, LXL t ng cao. Những gi ng OM576, OM2395, OM5930, AS996, OM4498, OM4495.. cho năng suất cao nh và ch ng ch u t t sâu bệnh góp ph n t ng s n l ng lúa h e thu 2009 t 629 t n. Sản lượng SNC t 11,9 t n. M c d u lúa có b b nh nh ng v h e thu 2009 n ng su t bình quân nh p kho NC: 3,3 t n/ha. C p XN n ng su t: 3,2 t n/ha.

Trên những gi ng kháng r y và ch ng ch u b nh VL, LXL ngoài ra còn áp d ng bi n pháp k thu t khác nh a n c vào ru ng, th v t con ã ti em phòng n r y,...

5. Hoạt động quản lý hành chính

Việc thực hiện xuyên phá bi n ki n th c pháp lu t cho toàn th cán b công nhân viên nh các B Lu t, các Ngh nh c a Chính ph ; Các thông t , Ch th c a B ; và các Ch th c a huy n u Th i Lai.

Ngoài ra Việc còn thực hiện trong công tác hành chính nh : Phân công lãnh o; Ban hành các qui ch bao g m qui ch ào t o, qui ch qu n lý khoa h c, qui ch qu n lý nhà l i và ru ng thí nghi m, qui ch chi tiêu n i b có i u ch nh b sung, qui ch s d ng xe-nhà ngh -phòng h i h p, qui nh phát ngôn và truy n t i thông tin trên trang web c a vi n, qui ch dân ch c s trong các l nh v c ho t ng.

Tích c c tri n khai Ch ng trình hành ng v phòng ch ng tham nh ng và lãng phí.

Ký giao c v i Phòng An Ninh Kinh T (PA 17) v an toàn c quan trong giai o n m i.

6. Hoạt động thi đua khen thưởng

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, Việc ã thành l p m t h i ng thi đua khen thưởng, thành ph n bao g m:

- Chủ tịch h i ng : Việc Tr ng
- Phó Chủ tịch h i ng : Chủ tịch Công oàn c s .
- Các y viên : 22 ng chí tr ng các n v

H i ng h p m i n m hai l n, 6 tháng s k t l l n và cu i n m t ng k t. Thực hiện công tác thi đua theo úng lu t và ngh nh c a Chính ph , qui ch thi đua do Việc so n th o. Hàng n m qui ch thi đua khen thưởng c thay i và b sung cho phù h p v i tình hình th c t t i vi n và thông qua h i ngh công nhân viên ch c l y ý ki n và bi u quy t. K t qu thi đua n m 2009 t c nh sau:

N m	T p th vá cá nhân	Hình th c khen th ng	S quy t nh	C p quy t nh
2009	- 2 cá nhân t danh hi u chí n s thi ua c p ngành NN & PTNT.	CST	S 1860/Q -BNN- TCCB ngày 02/07/2009	B tr ng
	- 4 t p th và 13 cá nhân c t ng b ng khen c a B tr ng.	B ng khen	S 1697/Q -BNN- TCCB ngày 22/06/2009	B tr ng
	- 2 t p th và 3 cá nhân c t ng b ng khen c a Công oàn ngành NN & PTNT VN.	B ng khen	S 278/Q -C N ngày 20/10/2009.	C N
	- 8 cá nhân c t ng k ni m ch ng c a T ng Liên oàn lao ng Vi t Nam.	KNC	S 897/Q -TL ngày 17/07/2009	T ng L
	- 2 cá nhân c t ng Huân ch ng lao ng h ng III	HC	S 1778/Q -CTN	Ch t ch n c

VI. M T S T N T I

- K ho ch tuy n sinh nghiên c u sinh và m r ng ngành o t o: ch a th c hi n c.
- K ho ch xây d ng Nhà tr t i Vi n: ch a th c hi n c
- Vi c di d i các chòi nhà c a nông dân ra kh i khu v c Vi n ch a th c hi n d t i m.

VII. PH NG H NG CÔNG TÁC N M 2010

T ch c t t vi c gia nh p và tri n khai th c hi n t t vi c ki m kê tài s n, hi n tr ng c a Vi n báo cáo trình Vi n Khoa Nông Nghi p Vi t Nam.

T ng c ng công tác qu n lý khoa h c và công tác ki m tra ánh giá các tài, d án nghiên c u;

Ti p t c tri n khai t t d án Phát tri n gi ng lúa xu t kh u các t nh phía Nam giai o n 2006-2010: Hoàn t t các gói th u trang thi t b và xây d ng c b n; t ng c ng công tác s n xu t gi ng siêu nguyên ch ng t nh m c ã giao; m các l p t p hu n v s n xu t lúa gi ng ch t l ng cao.

T ng c ng trang thi t b , xúc ti n xây d ng và phát tri n phòng thí nghi m trung tâm, ánh giá trang thi t b và có gi i pháp phát huy hiệu qu s d ng trang thi t b .

T ng c ng h p tác nghiên c u trong n c và Qu c t ;

Tăng cường công tác ào tạo các nhà khoa học trẻ có trình độ cán bộ khoa học kỹ thuật;

Tăng cường phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn Quả Miền Nam đánh giá hiệu quả kinh tế, tính năng của các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu các nông sản có ký hiệu tác dụng và khai thác trang thiết bị quản lý các nông sản ngày càng có hiệu quả hơn trong hiệu quả của vùng BSCL.

Tiếp tục phối hợp với các cán bộ Trung tâm Nghiên cứu và Cơ quan Tây Nam Bộ có liên quan hoàn thành nhiệm vụ và nội dung của ấn phẩm BNN&PTNT góp ý vào ấn phẩm “Sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng BSCL thông qua liên kết vùng và tham gia của 4 nhà” trình Chính Phủ phê duyệt.

Thực hiện triển khai trên ruộng nhân giống lúa của Viện sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng và nguyên chủng theo chương trình của Bộ. Tăng cường quan hệ hợp tác với Công ty trong trong khâu xuất, bao tiêu và phân phối giống lúa chất lượng tốt phục vụ cho việc sản xuất lúa khu vực BSCL và các khu vực khác có liên quan.

Đảm bảo chi phí pháp định thu trong các tài, giảm chi phí, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác ào tạo và thi tuyển nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Viện. Ngoài ngành Di truyền- Chọn giống cây trồng, Viện tích cực xúc tiến xin phép Bộ Giáo dục và ào tạo cho thêm 2 chuyên ngành là Bảo vệ thực vật và Trồng trọt.

Phát huy dân chủ xã hội, nêu cao lòng kiên trì, tăng cường hợp tác sinh hoạt chính trị, hợp tác và làm theo đường lối của Đảng Chí Minh.

Hoàn thiện các tiêu chí thi đua nhằm nâng cao công tác thi đua thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển của Viện.

VIỆN TRƯỞNG
(**Ấn ký**)

TS Lê Văn Bình